TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 01/2019/DSPT
Ngày 09- 01- 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

.....

***- thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Bà Vũ Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Na

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân* tỉnh *Bà Rịa – vũng Tàu Ông Nguyễn Hồ Điệp - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 08, 09 tháng 01 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về ***"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Mua bán hụi".***

Do bản án dân sự sơ thẩm sự số: 44 /2018/DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố BR bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/.2018/QĐPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H (C), sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 3289B Võ Văn Kiệt, khu phố 2, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 31/26 đường 3, khu phố 1, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 12-3-2018), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 39 Lương Thế Vinh, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số 45 Lê Long Vân, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày chứng thực 09-3-2018), có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Mạc Đình C, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 3289B Võ Văn Kiệt, khu phố 2, phường LT, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Trương Văn N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 39 Lương Thế Vinh, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của ông Trương Văn N: Ông Lê Văn N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số 45 Lê Long Vân, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, (Văn bản ủy quyền ngày 09-03-2018), có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố 3, phường PN, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.2. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 1517B, phường PT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.3. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 2, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.4. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 2, phường LT, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.5. Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố Kim Sơn, phường Kim Dinh, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.6. Bà Phan Thị Thanh H3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 75 Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường PN, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.7. Bà Phạm Thị Hồng H4, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 2142 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 4, phường PN, thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Người kháng cáo : Bà Nguyễn Thị Thanh T , bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01-02-2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết lâu năm do cùng tham gia chơi hụi nên bà Phạm Thị H(tên gọi khác là C) có nhận chuyển nhượng hai phần hụi và cho bà Nguyễn Thị Thanh T vay tiền, cụ thể:

1. Ngày 20-11-2008 bà T chuyển nhượng cho bà Hhai phần hụi mỗi tháng đóng 2.000.000đ với số tiền 34.920.000đ.

2. Ngày 05-12-2008 bà T vay số tiền 15.500.000đ.

3. Ngày 20-04-2009 bà T vay số tiền 65.000.000đ, hứa mỗi tháng sẽ trả 1.000.000 đ cho đến khi hết nợ.

4. Ngày 12-09-2009 bà T vay số tiền 60.000.000đ, hứa vào ngày 12 tây hàng tháng sẽ trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tổng cộng là: 175.420.000đ, trong đó: nợ tiền vay là 140.500.000 đồng, tiền nợ hụi là 34.920.000 đồng.

Vì tin tưởng nên các giấy nợ chỉ lập giấy tay không có công chứng chứng thực, không tính lãi suất, không thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay. Các khoản nợ đã nhiều năm nay nhưng bà T không có thiện chí trả nợ nên phát sinh tranh chấp.

Quá trình khởi kiện để đảm bảo thi hành án nên bà Hcó đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời " Phong tỏa tài sản" đối với số tiền 394.759.200đ mà bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N sẽ được nhận theo Thông báo nhận tiền bồi thường do thu hồi đất số 1773/TB-TTPTQĐ ngày 05-12-2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố BR, Tòa án nhân dân thành phố BR chấp nhận và ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐBPKCTT ngày 02-04-2018.

Ngày 24/12/2018 ông Trương Văn N có đơn yêu cầu thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời, để bảm đảm thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chấp nhận và ban hành Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKKTT ngày 25/12/2018 thay Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐBPKCTT ngày 02-04-2018 của Tòa án nhân dân thành phố BR.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn và đại diện bị đơn trình bày:

Bà T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Văn N để giải quyết về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tranh chấp tiền hụi" với bà Phạm Thị H.

Theo bản khai ngày 26-03-2018 bà T đã khẳng định không có quan hệ vay mượn hụi họ gì với bà H, do đó bà T phản đối và không chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào của bà H với các lý do:

Về các giấy tờ vay mượn tiền: Bà T thừa nhận là chữ ký, chữ viết của bà T, trước đây bà T có vay mượn của mấy bạn, một người tên thường gọi là Chiết hay C gì đó không rõ, còn một người tên thường gọi là Nghĩa, trước đây bà Chiết sống tại phường Long Toàn, thành phố BR nhưng nay bà Chiết đã chuyển đi nơi khác sống bà T không rõ bà Chiết hiện đang ở đâu, bà Chiết tâm sự với bà T chỉ sống một mình, bà T đã trả hết nợ cho bà Chiết trước khi bà Chiết bỏ đi khỏi địa phương.

Bà T không biết bà H và bà C là cùng một người hay là hai người khác nhau và không biết những người làm chứng nên không quan tâm tới và xét thấy không cần thiết phải đối chất giữa những người làm chứng.

Đối với các giấy tờ về hụi, bà T không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bà T, bà T không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, nếu bà H cho rằng đúng chữ ký, chữ viết của bà T thì bà H phải chứng minh.

Bà T đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H và huỷ bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02-04-2018 vì bà H khởi kiện không có cơ sở.

Những người làm chứng xác nhận bà H tên thường gọi ở địa phương là bà C gọi thay tên chồng (chồng bà H tên là C). Giữa bà H và bà T có quan hệ chơi hụi và vay mượn tiền của nhau nhưng họ không biết cụ thể bao nhiêu tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BR quyết định Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và tranh chấp tiền hụi " đối với bà Nguyễn Thị Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị H tổng số tiền nợ vay và tiền hụi là 289.090.000đ, trong đó nợ gốc là 140.500.000đ, nợ lãi tính trên số tiền 140.500.000đ, kể từ ngày 13-10-2009 đến ngày 10-10-2018 là 113.670.000đ và số tiền nợ hụi (họ) là 34.920.000đ.

Đình chỉ xét xử 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc không yêu cầu giải quyết tiền lãi tính trên số tiền nợ hụi 34.920.000đ.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02-04-2018 của Tòa án nhân dân thành phố BR, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để đảm bảo thi hành án.

Về lệ phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết là 3.000.000đ bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N phải nộp. Do bà Phạm Thị H đã nộp nên bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Trương Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền 3.000.000đ.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N phải nộp 14.454.000đ án phí DSST.

Bà Phạm Thị H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả số tiền 4.360.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0000081 ngày 09-02-2018 và số 0000082 ngày 08-02-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thanh T ông Trương Văn N cho rằng cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nôi dung đã nhận định không đúng về các tình tiết của vụ án, ông Trương Văn N không vay nhưng bắt chịu trách nhiệm liên đới là không đúng, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Trương Văn N yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với số tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Đại diện của bị đơn kháng cáo ông Lê Văn N trình bày: Bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ, do lúc đầu bà T không biết bà C với bà H là một nên bà T khẳng định không thiếu nợ tiền bà H. Tuy nhiên sau này biết bà C và bà H là một thì bà T nhớ lại, khoảng năm 2008 đến 2009 bà T có bán hụi cho bà C với số tiền 34.920.000đ, hàng tháng bà T đóng hụi chết cho bà C 4.000.000đ và sau đó vay thêm của bà C 15.500.000đ việc vay nợ và mua bán hụi đều do bà C đạo diễn, lãi suất cao, khi chưa kịp trả nợ lãi bà C bắt ghi giấy xác nhận nợ giao cho bà C giữ, tuy nhiên quá trình vay và trả nợ đã xong từ lâu, bà không nhớ cụ thể như thế nào, các giấy tờ bà C đều giữ, nay theo như chứng cứ bà C cung cấp cho Tòa án, bà xác định các giấy tờ là đúng chữ của bà, tuy nhiên, giấy ghi bán hụi và giấy mượn 15.500.000đ bà đã thanh toán xong với bà C, còn giấy xác nhận nợ 65.000.000đ và 60.000.000đ là tại các thời điểm thanh toán số tiền vay, số tiền bán hụi và tiền lãi đến thời điểm đó cộng lại còn thiếu bà C số tiền như vậy chứ không phải là giấy mượn tiền như bà C trình bày, bà xác nhận sau khi xác nhận nợ và cam kết trả nợ lần cuối (12/2) bà có trả cho bà C nhiều lần nữa nhưng bà C không ghi vào sổ. Nếu theo giấy khất nợ ngày 12/2/2010 bà chỉ còn thiếu bà C không tới 5.000.000đ. Do cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá chứng cứ không đúng với nội dung vụ án, nên bà yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: bà T và ông N bán hụi cho bà 34.920.000 và vay của bà rất nhiều lần, nhưng bà T không trả nên sau này bà T ghi gấy xác nhận nợ, nhưng bà T vẫn không trả nợ như lời hứa nên bà khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ theo giấy đã xác nhận. Các chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án có các con số ghi thêm ngoài chữ của bà T là do bà tự ghi các khoản tiền khác mà bà T còn thiếu của bà nhưng bà chưa khởi kiện bà T, không có liên quan tới các khoản mà bà khởi kiện bà T trong vụ kiện này. Khoản tiền 5.000.000đ bà T hứa trả mỗi ngày 100.000đ cho đến khi hết 5.000.000đ ghi ngày12/2 không ghi năm nhưng theo bà là năm 2010, đây là khoản tiền 5.000.000đ bà T hứa trả vào ngày 28 tết trước đây nhưng bà T trả được vài lần rồi ngưng luôn. Bà T cho rằng đã trả nợ cho bà, tuy nhiên bà T không có chứng cứ chứng minh. Đối với khoản tiền 65.000.000đ nay bà nhớ lại bà T đã đã trả được 15.000.000đ nên chỉ yêu cầu bà T trả 50.000.000đ trong khoản

65.000.000đ bà yêu cầu trước đây, còn các khoản khác bà vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án thẩm phán tuân thủ đúng quy định tố tụng và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng như các đương sự đã tuân theo đúng quy định pháp luật, không vi phạm về thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về tính có căn cứ pháp luật của kháng cáo, kháng cáo đúng quy định, trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, các chứng cứ của nguyên đơn đưa ra ngoài chữ của bị đơn bà T, bị đơn ghi thêm các con số, các con số trùng hợp với các khoản nợ của bị đơn trong vụ kiện, nhưng nguyên đơn cho rằng là khoản nợ khác, giải thích không phù hợp. Các giấy xác nhận còn thiếu 65.000.000đ ngày 20/4/2009 và 60.000.000đ ngày 12/9/2009 thực chất là cộng dồn số tiền còn thiếu trước đó, giấy bán hụi ngày 20/11/2008 bà T đã thanh toán xong cho bà H. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, và trình bày của các đương sự tại phiên tòa có cơ sở khẳng định bà T còn thiếu bà H khoảng 60.000.000đ do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà T còn phải chịu khoản lãi cơ bản của Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị H khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh T tranh chấp về khoản tiền vay 140.500.000đ và khoản tiền mua, bán hụi 34.920.000đ, bà Nguyễn Thị Thanh T cư trú tại thành phố BR, Tòa án nhân dân thành phố BR thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Quan hệ pháp luật tranh chấp là *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua, bán hụi"*, Tòa án thành phố BR xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi"* là không đúng pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không áp dụng các quy định của pháp luật về hụi để giải quyết vụ án do vậy vi phạm này không nghiêm trọng, cần rút kinh nghiệm là đủ. Về thủ tục giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt hợp lệ các thông báo cho các đương sự, tuy nhiên bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nên Tòa án không mở được phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải sao gửi chứng cứ cho bị đơn là vi phạm khoản 5 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên các đương sự khác không ai khiếu nại về việc sao gửi này, do vậy sai phạm này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm là đủ.

[2] Về nội dung: Mặc dù bà T không thừa nhận có mua, bán hụi và vay tiền với bà H. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy

giữa bà Phạm Thị H (tên thường gọi là C) và bà Nguyễn Thị Thanh T có giao dịch mua, bán 2 phần hụi và vay mượn tiền như cấp sơ thẩm xác định. Tuy nhiên số tiền vay mượn cụ thể không như bà Phạm Thị H và cấp sơ thẩm nhận định. Cụ thể như sau: Tại Giấy sang hụi ghi ngày 20/11/2008 bà Nguyễn Thị Thanh T bán cho chị C (H) 2 phần hụi với giá 34.920.000đ, bà T hứa mỗi tháng đóng đầy đủ cho bà C. Đến ngày 05/12/2008 bà Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục vay thêm của bà Phạm Thị H 15.500.000đ (bút lục 35). Mỗi tháng bà T phải đóng 4.000.000đ tiền hụi chết cho bà H. Do bà T thanh toán không đúng hẹn với bà H, nên đến ngày 20/4/2009 bà Nguyễn Thị Thanh T làm giấy xác nhận có thiếu bà C số tiền 65.000.000đ, hứa mỗi tháng trả góp 1.000.000đ cho đến khi hết nợ (bút lục 36). Do không trả nợ đúng hẹn, nên đến ngày 12/9/2009 bà Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục ghi vào phần phía dưới của trang giấy xác nhận nợ ngày 20/4/2009 với nội dung: có thiếu chị C số tiền 60.000.000đ hứa đúng 12 tây hàng tháng trả 1.000.000đ cho đến hết, còn 5.000.000đ trả đúng ngày 28 tết (bút lục 36,37). Tại giấy sang hụi ngày 20/11/2008 có thể hiện phần đối chiếu số tiền mua bán hụi (35.200.000đ - 34.920.000đ = 280.000đ) và có chữ *xong rồi*, tuy nhiên chữ này bị tẩy xóa, bà H xác nhận do bà tự ghi. Qua phân tích, đánh giá các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, đối chiếu với các lời khai của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm khẳng định, giấy xác nhận còn thiếu 65.000.000đ ngày 20/4/2009 và giấy xác nhận còn thiếu 60.000.000đ ngày 12/9/2009 là xác nhận số tiền bà T còn thiếu của bà H từ trước. Các khoản bán hụi 34.920.000đ ngày 20/11/2008, vay 15.500.000đ ngày 05/12/2008 và khoản xác nhận còn thiếu 65.000.000đ ngày 20/4/2009, khoản xác nhận còn thiếu 60.000.000đ ngày 12/9/2009 và khoản cam kết trả nợ 5.000.000đ ngày 12/2/2010 là một, các giấy tờ bà T xác nhận còn thiếu tiền bà H thực chất là các bên chốt nợ với nhau và cam kết trả nợ, không phải là các giấy bà T vay tiền như bà Htrình bày. Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của bà H để cho rằng ngày 20/4/2009 bà T vay của bà H65.000.000đ và ngày 12/9/2009 vay tiếp 60.000.000đ là không có cơ sở. Tại giấy cam kết ngày 12/02 không ghi năm (trang sau sau của tờ giấy ghi ngày 12/9/2009) bà H xác định năm 2010, bà T hứa đến 23 tây mỗi ngày trả cho bà H 100.000đ cho đến khi hết 5.000.000đ. Sau giấy này các bên không có thỏa thuận gì thêm và cũng chưa thể hiện có sự trả nợ như cam kết. Ngày 12/2/2010 bà T ghi giấy xác nhận và cam kết với vợ chồng bà H, mỗi ngày trả góp bà H 100.000đ cho đến khi hết 5.000.000đ, bà H không phản đối. Có cơ sở khẳng định tại thời điểm ngày 12/02/2010 bà T còn thiếu bà H 5.000.000đ như bà T trình bày. Bà T cho rằng đã trả cho bà H vài lần, nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh,nên không được chấp nhận. Từ các phân tích đánh giá như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm khẳng định, sau ngày 12/02/2010 bà Nguyễn Thị Thanh T còn nợ bà Phạm Thị H 5.000.000đ, do bà T vi phạm nghĩa vụ nên bà T phải trả thêm lãi suất chậm trả theo quy định. Theo cam kết ngày 12/02/2010 mỗi ngày bà T phải trả cho bà H 100.000đ, vậy đến ngày 03/4/2010 (50 ngày sau) bà T phải thanh toán hết 5.000.000đ cho bà H. Thời gian để xác định vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 04/4/2010 cho đến ngày10/10/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) 102 tháng (làm

tròn). Do cam kết này từ năm 2010 nên áp dụng Điều 305 Bộ luật tố tụng dân sự 2005 để tính lãi suất chậm trả cho bà H 5.000.000đ x 0,75%/tháng x 102 tháng = 3.825.000đ.

[3] Về nghĩa vụ liên đới của ông Trương Văn N, bà Phạm Thị H quan hệ làm ăn (mua, bán hụi), vay mượn với bà Nguyễn Thị Thanh T ông Trương Văn N hoàn toàn không biết, bà Phạm Thị H không chứng minh được bà T dùng số tiền trên vào sinh hoạt chung của gia đình bà T ông N. Cấp sơ thẩm buộc ông N liên đới với bà T trả tiền cho bà H là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Về người có quyền lợi liên quan ông Mạc Đình C, ông C là chồng của bà H, việc vay mượn mua bán hụi của bà H với bà T, ông C không tham gia nên ông C không liên quan.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí, do Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện 170.420.000đ của bà H đối với bà T nên bà H phải chịu 5% án phí trên số tiền không được chấp nhận.

Về chi phí giám định, do bà T không nhận là chữ viết của bà T trên giấy mua bán hụi và yêu cầu bà H chứng minh, kết quả giám định đúng chữ viết của bà T nên bà T phải chịu chi phí giám định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 471,474, 476 Bộ luật dân sự 2005

1.Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố BR

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H.....

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị H (C) tổng số tiền 8.825.000đ (tám triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) trong đó tiền gốc là 5.000.000đ tiền lãi là 3.825.000đ.

2. Về án phí, lệ phí Tòa án:

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp 441.000đ (bốn trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà T theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005504 ngày 18/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BR, bà T còn phải nộp thêm 141.000đ (một trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H (C) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 14.013.000đ (mười bốn triệu không trăm mười ba ngàn đồng) được trừ số tiền 4.360.000đ (bốn triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000081 ngày 09-02-2018 và số 0000082 ngày 08-02-2018 của Chi cục

Thi hành án dân sự thành phố BR, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà H còn phải nộp 9.653.000đ (chín triệu sáu trăm năm mười ba ngàn đồng).

Về lệ phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết là 3.000.000đ (ba triệu đồng) bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp. Do bà Phạm Thị H (C) đã nộp nên bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09 tháng 01 năm 2019).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tp. Bà Rịa;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THA DS tp. Bà Rịa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐẶNG VĂN SỬ